

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-PT

Ngày: 17/01/2022

V/v “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ngô Chậu;

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Quang;

Bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Văn Đăng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2021 về “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2021; theo các quyết định hoãn phiên tòa ngày 16 tháng 9 năm 2021, ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 02/2022/TB-DS ngày 04/01/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ M, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Võ X, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Võ X: Bà Đỗ Thị Ngọc M – Luật sư Công ty Luật TNHH Khánh Hòa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Vợ chồng ông Võ Văn H – sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Bà Võ Thị X, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ M theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/6/2020.

5. Bà Võ Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn N, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ M theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/6/2020.

6. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

7. Ông Võ Văn C, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. Ủy quyền cho ông Võ M theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/6/2020.

8. Vợ chồng anh Võ Trung T – sinh năm 1992, chị Đoàn Thị N – sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H (theo Giấy ủy quyền đề ngày 27/7/2020).

9. Vợ chồng anh Võ Thành T – sinh năm 1995, chị Huỳnh N – sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H (theo Giấy ủy quyền đề ngày 27/7/2020).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Võ M trình bày: Năm 1959, cụ Nguyễn Thị K (cố K) lập chúc ngôn để lại cho ông Võ N một diện tích đất vườn dừa 1.350m², thuộc thửa số 176, tờ số 6, bản đồ 299TTg, có giới cận: Đông giáp đất Ngô Thuyền, Tây giáp đường bê tông nông thôn; Nam giáp đất ông Nguyễn Hoa; Bắc giáp đường mòn nhỏ; tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Năm 1963, cố K chết. Ông Võ N có vợ là bà Phan Thị T sinh được 06 người con gồm: Võ X, Võ Thị X, Võ Văn C, Võ Thị Đ, Võ M và Võ Thị C, tất cả còn sống. Năm 1966, ông Võ N chết, bà Phan Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên. Năm 2002, bà T kê khai và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.350m² nêu trên. Ngày 23/01/2003, bà T lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất 1.350m² cho ông Võ M hưởng thừa kế. Năm 2007, bà T qua đời. Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2011, ông M yêu cầu Tòa công nhận ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m² theo di chúc bà T. Quá trình tố tụng, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa công nhận 01 phần di chúc của bà T, giao cho ông được hưởng phần di sản của bà T, còn phần di sản của ông Võ N, ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Đối với nhà và công trình của ông H xây dựng trên diện tích đất 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²) ông tiếp tục để cho ông H ở, sử dụng nhưng phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá do Hội đồng định giá định. Những cây dừa con ông H trồng cứ để yên, còn những cây dừa lớn là của ông bà cha mẹ ông trồng nên ông yêu cầu được hưởng.

Bị đơn ông Võ X trình bày: Diện tích đất tranh chấp 1.350m² có nguồn gốc của cố Nguyễn Thị K. Năm 1959, cố K lập chúc ngôn cho ông Võ N thừa hưởng, cúng kỵ ông bà theo tập tục truyền từ lưu tôn. Ông Võ N có vợ là bà Phan Thị T sinh được 06 người con gồm: Võ X, Võ Thị X, Võ Văn C, Võ Thị Đ, Võ M và Võ Thị C. Cố K chết năm

1963. Năm 1966, ông Võ N chết, ông Võ X là con trai trưởng nên được thừa hưởng nhưng khi đó bà Phan Thị T còn sống nên bà T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m². Năm 2000, bà T cho vợ chồng ông H xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp. Năm 2002, bà T được UBND huyện (nay là thị xã) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, bà T lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Võ M. Việc lập di chúc này của bà T không đúng theo chúc ngôn của cố K. Ngày 24/9/2012, UBND thị xã S có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. Do đó, bị đơn ông Võ X yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ M, công nhận ông Võ X được quyền sử dụng diện tích đất 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²). Đối với nhà và công trình của vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C xây dựng trên đất tranh chấp, yêu cầu tiếp tục để vợ chồng ông H, bà C ở. Còn các loại cây có trên đất ông không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp, gia phả họ tộc, vợ chồng ông H thống nhất với nội dung trình bày của ông Võ X. Kể cả về thời điểm cố K chết năm 1963; ông Võ N chết năm 1966. Năm 1982, được sự cho phép của bà Phan Thị T nên vợ chồng ông H xây dựng nhà trên diện tích 1.350m² đất tranh chấp, sửa chữa lại năm 2000 và cùng các con sinh sống trên đất tranh chấp từ đó đến nay. Do đó, việc bà T để lại di chúc cho ông M là hoàn toàn không đúng vì thửa đất này không phải của riêng bà T tạo lập, mà đất này có quan hệ thừa kế từ thời cố K. Đề nghị Tòa giao toàn bộ diện tích đất 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²) thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông H theo tập tục truyền tử lưu tôn. Hiện nay, vợ chồng ông H, bà C, ông Võ X cùng các con của ông H, bà C, gồm: Vợ chồng Võ Trung T, Đoàn Thị N; vợ chồng Võ Thành T, Huỳnh N đang sinh sống trên diện tích đất 1.267,6m² đang tranh chấp.

+ Bà Võ Thị C, Võ Thị Đ, Võ Văn C, bà Võ Thị X trình bày: Về nguồn gốc di sản thừa kế là diện tích đất 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²), về gia phả gia đình, bà C, bà Đặng, bà X, ông C đều thống nhất lời trình bày của ông Võ M, xác định cố K chết năm 1963, ông Võ N chết năm 1966. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ M yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 1.350m² nêu trên, bà C, bà Đ, bà X, ông C yêu cầu tòa giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ M. Trường hợp tòa chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Võ N hoặc bà Phan Thị T, bà C, bà Đặng, bà X, ông C cho ông Võ M nhận lãnh quản lý, sử dụng kỹ phần bà C, bà Đ, bà X, ông C được phân chia.

+ Vợ chồng anh Võ Trung T, chị Đoàn Thị N, vợ chồng anh Võ Thành T, chị Huỳnh N trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông H, bà C, yêu cầu tòa chấp nhận ý kiến của vợ chồng ông H, bà C.

+ UBND thị xã S trình bày: Năm 2002, UBND huyện (nay là thị xã) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị T đối với diện tích 1.350m², thửa 176, tờ số 06, bản đồ 299TTg đo đạc năm 1992, tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Khi giải quyết khiếu nại của ông Võ X, UBND thị xã S xác minh và phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai hiện trạng sử dụng vì trên đất có căn nhà

của vợ chồng ông Võ Văn H đang ở và đất có quan hệ thừa kế, nhưng hồ sơ cấp đất chưa thể hiện. Do đó, ngày 24/9/2012, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 2990/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phan Thị T. UBND thị xã S đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

+UBND xã X trình bày: Theo hồ sơ địa chính thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa 176, tờ số 06, bản đồ đo đạc năm 1992, tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị K để lại cho ông Võ N. Năm 1966, ông Võ N chết, bà Phan Thị T quản lý, sử dụng đến nay. Thửa đất tranh chấp phù hợp quy hoạch đất ở tại nông thôn và sẽ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi phân chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã quyết định:

Căn cứ các Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 647, Điều 648, Điều 650, Điều 652, Điều 684, Điều 685 BLDS năm 2005; các Điều 623, Điều 634, Điều 635, Điều 659, Điều 660, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ M. Công nhận di chúc của cụ Phan Thị T có hiệu lực một phần và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ N.

Bà Phan Thị T, ông Võ X, ông Võ M, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của cụ Võ N, số tiền là **67.575.428đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng)**.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C tặng cho kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng với giá trị **67.575.428 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng)** từ cụ Võ N cho ông Võ M.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ X tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng với giá trị **67.575.428 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng)** từ cụ Võ N cho vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C.

Ông Võ M được hưởng di sản thừa kế của cụ Phan Thị T theo di chúc gồm $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ T trong khối di sản chung với cụ Võ N và một kỷ phần cụ T được hưởng thừa kế từ di sản của cụ Võ N trị giá **540.603.424 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu sáu trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng)**.

Giao ông Võ M quản lý, sử dụng diện tích đất 522,6m² thuộc một phần thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: **Hướng Đông** giáp đất Ngô Thuyền (bà Ngô Thị Dung) dài **11,37m**, **hướng Tây** giáp đường bê tông dài **14,98m** (gồm tọa độ các điểm từ 03 – 05 + 7,10m), **hướng Nam** giáp phần diện tích đất 646,7m² thuộc phần còn lại của thửa 158 có nhà của vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C dài **40,92m**,

hướng Bắc giáp lối đi dài **40,9m** (gồm tọa độ các điểm từ 05 – 11) và diện tích đất $98,3m^2$ thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: **Hướng Đông** giáp đường bê tông dài **29,27m** (gồm tọa độ các điểm từ 24 -28), hướng **Tây** giáp đất Nguyễn Thị Ân, Nguyễn Thị Phương dài **30,84m** (gồm tọa độ các điểm từ 20 - 23 và 29 - 20), **hướng Nam** giáp đất Nguyễn Hoa dài 3,42m, **hướng Bắc** giáp đường đi dài 4,89m đều tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Ông Võ M được quyền sở hữu **hàng rào lưới B40 có móng đá** và cây cối trên đất được nhận gồm **15 cây dừa cho quả, 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi, 01 cây xoài, 01 cây nhãn**.

Giao vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng diện tích đất $646,7m^2$ còn lại thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có gắn liền nhà của vợ chồng ông H, bà C có vị trí: **Hướng Đông** giáp đất Ngô Thuyền (bà Ngô Thị Dung) dài **16,72m** (gồm tọa độ các điểm từ 12 – 14 + 3,23m), hướng **Tây** giáp đường bê tông dài **13,97m (gồm tọa độ các điểm từ 01 – 02, 19 – 01 + 0,91m)**, hướng **Nam** giáp đất Nguyễn Hoa và Nguyễn Lực dài 40,13m (gồm tọa độ các điểm từ 14 – 19), hướng **Bắc** giáp phần diện tích đất $522,6m^2$ thuộc một phần thửa 158 giao cho ông Võ M quản lý, sử dụng dài **40,92m** tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Buộc vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ M với số tiền 841.226.572 đồng (*Tám trăm bốn mươi một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/5/2021, bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị C, Võ Thị Đ, Võ Văn C, bà Võ Thị X giữ nguyên ý kiến.

UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên giữ nguyên ý kiến.

UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên giữ nguyên ý kiến.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Riêng bà Võ Thị C, ông Võ Văn C đã ủy quyền cho ông Võ M và tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng từ cụ Võ N cho ông Võ M. Tại cấp phúc thẩm, bà Võ Thị C, ông Võ Văn C chết trước ngày xét xử phúc thẩm nên không gây trở ngại cho việc xét xử và không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Mặc dù, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ và bà Võ Thị C, ông Võ Văn C đã ủy quyền, cùng tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng cho ông Võ M trước ngày xét xử phúc thẩm nay họ chết, không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 20/8/2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/10/2011 ông M yêu cầu Tòa công nhận ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²) theo di chúc bà T. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, được thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2020, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/7/2020, phiên hòa giải ngày 14/7/2020 và ngày 21/01/2021, ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa công nhận 01 phần di chúc của bà T, giao cho ông được hưởng phần di sản của bà T, còn phần di sản của ông Võ N, ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Việc ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện phù hợp quy định tại Điều 5, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn trình bày tại phiên tòa là vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, vì không có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất tranh chấp theo bản đồ đo đạc năm 1992 là thửa số 176, tờ bản đồ số 06, có diện tích 1.350m²; theo bản đồ đo đạc năm 1998 là thửa số 158 tờ bản đồ số 37, diện tích 1.079m²; theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa số 158 tờ bản đồ số 37; theo mảnh trích đo địa chính số 409/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S đo đạc, thửa 158 do có một phần đất hiến làm đường bê tông nông thôn nên phần đất còn lại được tách thành 02 thửa gồm thửa 158 có diện tích đo đạc thực tế là 1.169,3m² và thửa 516 có diện tích đo đạc thực tế là 98,3m², đều thuộc tờ bản đồ 34ĐC (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phan Thị T vào năm 2002 nhưng đến năm 2012 UBND thị xã S có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ T) có nguồn gốc: Năm 1959 có bà Nguyễn Thị K để lại cho con trai Võ N, tại bản chúc ngôn có chữ ký của vợ chồng cụ Võ N, cụ Phan Thị T nên được xem là di sản thừa kế của vợ chồng cụ N, cụ T (theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013).

[4] Vợ chồng cụ Võ N, cụ Phan Thị T sinh được 06 người con, gồm: Võ X, Võ M, Võ Thị X, Võ Thị C, Võ Thị Đ, Võ Văn C. Năm 1963 cô K chết, năm 1966 cụ N chết không để lại di chúc và cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất này. Đến năm 2003 cụ T lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho con trai Võ M.

Về hình thức di chúc: Có hai người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương tại thời điểm lập di chúc, phù hợp với quy định tại Điều 634, Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung di chúc: Năm 1959 cô Nguyễn Thị K có chúc ngôn để lại diện tích đất cho cụ Võ N hưởng. Thời điểm lập chúc ngôn 1959 cụ N và cụ Phan Thị T đã là vợ chồng hợp pháp, theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959: “*Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*” mà không quy định tài sản riêng của vợ chồng. Năm 1963 cô K chết, chúc ngôn của cô K có hiệu lực vậy đây là tài sản của vợ chồng cụ Võ N, cụ Phan Thị T. Năm 1966, cụ N chết; mặc dù từ năm 1966 đến 2003 cụ T là người quản lý, sử dụng diện tích đất này, nhưng thời điểm mở thừa kế của cụ N phải được tính lại theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh số: 44-TCT/HĐNN8 ngày 30/8/1990 về thừa kế, thời hiệu khởi kiện thừa kế: “*Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này*”. Như vậy, thời hiệu mở thừa kế của cụ N được tính từ ngày 10/9/1990. Năm 2003 cụ T lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất cho ông Võ M, năm 2007 cụ T chết thì thời hiệu thừa kế của cụ N vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.*” nên di sản thừa kế của vợ chồng cụ Võ N, cụ Phan Thị T là thửa đất số 176, tờ bản đồ số 06 có diện tích 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²) nay là thửa 158 có diện tích đo đạc thực tế 1.169,3m² và thửa 516 có diện tích đo đạc thực tế 98,3m², đều thuộc tờ bản đồ 34ĐC, cùng với 13 cây dừa, 01 cây trâm trồng trên đất. Phía bị đơn ông Võ X và vợ chồng ông H, bà C đều thống nhất với nguyên đơn ông Võ M.

Tuy nhiên, về diện tích 1.350m² (đo đạc thực tế 1.267,6m²) đất tranh chấp, vợ chồng ông H, bà C cho rằng bà T đã cho vợ chồng ông H, bà C xây dựng nhà ở năm 1982, đến năm 2000 sửa chữa lại nhà và cùng các con sống trên đất tranh chấp từ đó đến nay theo tập tục truyền tử lưu tôn. Hơn nữa, chiếu theo chúc ngôn của cô Nguyễn Thị K thì thửa đất số 176 là di sản thờ cúng nên phải giao cho vợ chồng ông H, bà C tiếp tục quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử thấy năm 1982, vợ chồng ông H, bà C sống chung với bà T, đến năm 2000 bà T cho vợ chồng ông H, bà C sửa chữa nhà ở trên đất nhưng đồng thời bà T làm thủ tục yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà T, đến năm 2002 bà T được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, bà T lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Võ M. Tại phiên tòa, vợ chồng ông H, bà C thừa nhận việc cụ T cho vợ chồng ông H, bà C sống chung với bà T trên đất nhưng không được lập văn bản tặng cho hợp pháp theo quy định pháp luật. Như vậy, xét về mặt ý chí, bà T không tặng cho đất cho vợ chồng ông H, bà C mà chỉ cho vợ chồng ông H, bà C ở nhờ trên đất.

[5] Do đó, Hội đồng xét xử xác định toàn bộ diện tích 1.350m² đất (diện tích đo đạc thực tế là 1.267,6m²) thuộc thửa 176 (nay là thửa 158 có diện tích 1.169,3m²; thửa 516 có diện tích 98,3m² đều thuộc tờ bản đồ 34ĐC) cùng với 13 cây dừa, 01 cây trâm núi trồng trên đất là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Võ N, cụ Phan Thị T có tổng **giá trị 946.056.000 đồng** tại Biên biên bản định giá tài sản **ngày 07/01/2021 và ngày 02/4/2021, của Hội đồng định giá tài sản Tòa án nhân dân thị xã S.** Trong đó: Phần di sản thừa kế của cụ Võ N có **giá trị 473.028.000 đồng**; Phần di sản thừa kế của cụ Phan Thị T có **giá trị 473.028.000 đồng (946.056.000 đồng : 2 = 473.028.000 đồng).** **Hội đồng xét xử** xác định khối di sản chung của cụ N, cụ T là di sản thừa kế, **không** phải di sản dùng vào việc thờ cúng của cô K như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và của vợ chồng ông H, bà C là không có cơ sở. Nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản di chúc của cụ T và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để công nhận một phần di chúc có hiệu lực pháp luật đối với phần di sản của cụ T giao cho ông Võ M được hưởng có **giá trị 473.028.000 đồng**; Còn phần di sản của cụ N có **giá trị 473.028.000 đồng** được chia đều theo pháp luật cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và các con của cụ N mỗi kỹ phần có **giá trị 67.575.428 đồng (473.028.000 đồng : 7 = 67.575.428 đồng)** là phù hợp, đúng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm những người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào khác. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C.

[6] *Về án phí phúc thẩm:* Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên bị đơn ông Võ X; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 647, Điều 648, Điều 650, Điều 652, Điều 684, Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, Điều 634, Điều 635, Điều 659, Điều 660, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ M. Công nhận di chúc của cụ Phan Thị T có hiệu lực một phần và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ N.

Bà Phan Thị T, ông Võ X, ông Võ M, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế di sản của cụ Võ N, có giá trị

67.575.428 đồng (*Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C tặng cho kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng với giá trị 67.575.428 đồng (*Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng*) từ cụ Võ N cho ông Võ M.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ X tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng với giá trị 67.575.428 đồng (*Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng*) từ cụ Võ N cho vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C.

Ông Võ M được hưởng di sản thừa kế của cụ Phan Thị T theo di chúc gồm $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ T trong khối di sản chung với cụ Võ N và một kỷ phần cụ T được hưởng thừa kế từ di sản của cụ Võ N tổng trị giá 540.603.428 đồng (*Năm trăm bốn mươi triệu sáu trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng*).

Buộc ông Võ X và vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C giao lại cho ông Võ M quản lý, sử dụng diện tích đất 522,6m² thuộc một phần thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: **Hướng Đông** giáp đất Ngô Thuyền (bà Ngô Thị Dung) dài 11,37m, **hướng Tây** giáp đường bê tông dài 14,98m (gồm tọa độ các điểm từ 03 – 05 + 7,10m), **hướng Nam** giáp phần diện tích đất 646,7m² thuộc phần còn lại của thửa 158 có nhà của vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C dài 40,92m, **hướng Bắc** giáp lối đi dài 40,9m (gồm tọa độ các điểm từ 05 – 11) và diện tích đất 98,3m² thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: **Hướng Đông** giáp đường bê tông dài 29,27m (gồm tọa độ các điểm từ 24 -28), **hướng Tây** giáp đất Nguyễn Thị Ân, Nguyễn Thị Phương dài 30,84m (gồm tọa độ các điểm từ 20 - 23 và 29 - 20), **hướng Nam** giáp đất Nguyễn Hoa dài 3,42m, **hướng Bắc** giáp đường đi dài 4,89m đều tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), tương ứng với giá trị phần di sản được nhận. Ông Võ M được quyền sở hữu **hàng rào lưới B40 có móng đá** và cây cối trên đất được nhận gồm 15 **cây dừa cho quả**, 01 **cây trâm núi** **trên 06 năm tuổi**, 01 **cây xoài**, 01 **cây nhãn**.

Vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 646,7m² còn lại thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có gắn liền nhà của vợ chồng ông H, bà C tại vị trí: **Hướng Đông** giáp đất Ngô Thuyền (bà Ngô Thị Dung) dài 16,72m (gồm tọa độ các điểm từ 12 – 14 + 3,23m), **hướng Tây** giáp đường bê tông dài 13,97m (gồm tọa độ các điểm từ 01 – 02, 19 – 01 + 0,91m), **hướng Nam** giáp đất Nguyễn Hoa và Nguyễn Lực dài 40,13m (gồm tọa độ các điểm từ 14 – 19), **hướng Bắc** giáp phần diện tích đất 522,6m² thuộc một phần thửa 158 giao cho ông Võ M quản lý, sử dụng dài 40,92m tọa lạc tại thôn T, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Buộc vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ M với số tiền 841.226.572 đồng (*Tám trăm bốn mươi một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng*).

Ông Võ M và vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C được quyền kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về Án phí: Ông Võ M phải chịu 38.354.417 đồng (Ba mươi tám triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm mười bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 3710 ngày 23/10/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu nên còn phải nộp 38.154.417 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

Vợ chồng ông H, bà C phải chịu 40.615.797 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0005316 ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S, Phú Yên nên còn phải nộp 40.615.797 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng).

Ông Võ X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0005318 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S, Phú Yên.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H phải chịu 3.148.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do yêu cầu phản tố không được chấp nhận tại bản án dân sự phúc thẩm số 45/2019/DS-PT ngày 12/9/2019 của TAND tỉnh Phú Yên. Ông H đã nộp đủ.

Vợ chồng ông H, bà C phải chịu 1.459.000 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng). Ông Võ M phải chịu 7.293.000 đồng (Bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng), nhưng ông M đã nộp 8.752.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) nên vợ chồng ông H, bà C phải trả lại 1.459.000 đồng cho ông M.

kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND Tx. Sông Cầu (2);
- CCTHADS Tx. Sông Cầu;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

Ngô Chiu